

Bản án số: 48/2019/DS-PT
Ngày: 21- 8 - 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng
nhà ở tư nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần.

Bà Nguyễn Thị Thu Từ

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng nhà ở tư nhân”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐPT- DS, ngày 24 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh B. Sinh năm 1964. Có mặt.

Trú tại: Số 107, đường Ph, khối 3, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng L. Sinh năm 1952. Có mặt.

Trú tại: Số 20/143/45, ngõ Chợ Kh, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Lê Đình L. Sinh năm 1967. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Hồ Bạch H. Sinh năm 1974 (Vợ ông Lê Đình L). Có mặt.

Đều trú tại: Số nhà 11, đường T, khối X, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hải Ch. Sinh năm 1949. Vắng mặt.

Trú tại: số 152, ngõ 26, đường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Anh Phan Văn Th. Sinh năm 1983. Vắng mặt.

Trú tại: Xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

4. Giám định xây dựng: Trung Tâm kiểm định xây dựng Nghệ An.

Địa chỉ: Số 76, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện: - Ông Phan Văn D - Chức vụ: Kỹ sư xây dựng, Trưởng phòng tư vấn kỹ thuật. Có mặt ngày 14/8/2019, vắng mặt ngày 21/8/2019.

- Ông Cao Hồng T - chức vụ: Kỹ sư xây dựng, Phó phòng tư vấn kỹ thuật. Có mặt ngày 14/8/2019, vắng mặt ngày 21/8/2019.

- Ông Nguyễn Quốc D - chức vụ: Kỹ sư xây dựng. Có mặt ngày 14/8/2019, vắng mặt ngày 21/8/2019.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn trình bày: Vào ngày 20/02/2017 ông Nguyễn Thanh B là Chủ thợ xây dựng và ông Lê Đình L (Chủ nhà) cùng thống nhất ký kết Hợp đồng xây dựng công trình nhà ở cho ông Lê Đình L với nội dung: Bên A (ông Lê Đình L) giao cho bên B (ông Nguyễn Thanh B) thực hiện thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình theo thiết kế. Trong đó thời gian tiến độ được quy định tại Điều 3 hợp đồng là: Khởi công ngày 21/02/2017, hoàn thành ngày 21/08/2017 (6 tháng), trừ trường hợp bất khả kháng như mưa gió, lụt lội và những yếu tố khác không thể thi công được.

Khi ký hợp đồng nói trên, ông B nhận thi công xây dựng cho ông L ngôi nhà theo thiết kế ban đầu là 3 tầng và 1 ô cầu thang lên tầng 4. Song thực tế bên A đã thay đổi thiết kế, yêu cầu làm thêm tầng 4 hoàn chỉnh và xây thêm lợp mái chống nóng. Ngoài ra, trong quá trình thi công, ông L còn yêu cầu thi công rất nhiều hạng mục phát sinh, cụ thể như sau: Thi công xây dựng thêm khối lượng phần móng: 44, 27m³; Xây tường 22x1,8 mái lợp tôn trên tầng 4, làm thép đỡ 24 cột trụ bê tông, vận chuyển 8.400 viên gạch chỉ lên mái tầng 4 xây mái, gia trát 3 lớp; Làm thép, làm cốt pha đổ bê tông 6 trụ; Vận chuyển vật liệu và xây thêm 2 bức tường sau nhà tầng 2, tầng 3; Đập phá xây lại tường phòng ngủ trong nhà theo phong thủy; Đổ thêm mái bê tông phía trước 7,2m x 0,60m; Trát hồ keo toàn bộ nhà cả trong và ngoài, ngoài trát 3 lớp, trong trát 2 lớp; Xây thêm hộp kỹ thuật bọc ống thoát nước ngoài trời cả 4 tầng cho đẹp kiến trúc; Xây hàng rào và cổng cửa; Đổ mái che hàng rào sắt và cánh cửa cổng. Phần phát sinh này ông L yêu cầu thợ làm.

Đối với các phần hạng mục khác như đóng trần thạch cao, làm cửa sắt, cửa

gỗ, ốp đá cầu thang, lắp đặt cầu thang máy, ốp gạch tường, các hạng mục đó đều có trong thiết kế nhưng ông L không cho thợ ông B nhận thi công mà thuê thợ khác.

Trong thời gian thi công, ông L không cho thợ làm liên tục mà cứ một đợt đổ mái bằng là ông L bắt thợ phải nghỉ 7-8 ngày mới cho thi công tiếp. Đồng thời ông L bắt thợ xây phần thô xong cả 4 tầng và xây thêm mái chống nóng Hàn tầng 4 xong mới cho hoàn thiện gia trát nhà. Do đó thợ phải nghỉ ngắt quãng lãng phí thời gian. Trong quá trình xây nhà, ông L không cho thợ làm nhanh sợ thợ làm ẩu, nếu thợ nào làm nhanh là ông L bắt nghỉ nên ông B phải thuê thêm thợ mới. Căn cứ Điều 3 của hợp đồng ngày 20/02/2017: “Trừ trường hợp bất khả kháng như mưa gió, lụt lội và những yếu tố khác không thể thi công được”. Quá trình thi công có rất nhiều ngày mưa gió, bão lụt, nên ông B phải cho thợ nghỉ.

Ông B thi công đến ngày 06/10/2017 thì giữa ông B và ông L phát sinh tranh chấp nên ông B và thợ chấm dứt dừng thi công. Đến phần ốp tường thì ông L gọi thợ khác làm. Do ông L gọi thợ khác đến làm nên có một số hạng mục ông B không thi công. Ông B không có ý kiến gì về việc này.

Thực tế tổng thời gian thi công xây dựng là 226 ngày, tuy nhiên số ngày thực tế thi công các hạng mục tính từ khi thợ khởi công làm móng cho đến khi xong phần xây dựng chỉ có 123 ngày. Còn lại 103 ngày có 44 ngày là thực hiện khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng theo yêu cầu của ông L. Số ngày nghỉ là 59 ngày do điều kiện thời tiết và yêu cầu của ông L và ông B đã vượt tiến độ 02 tháng.

Căn cứ hợp đồng xây dựng nhà ở đã ký kết ngày 20/02/2017 nói trên, thì khối lượng và giá cả nhân công được quy định như sau: Khối lượng được nghiệm thu theo m² đổ sàn bê tông; Đơn giá được tính theo m² là: 1.050.000 đồng/m²; riêng phần sân tầng 1 giá nhân công giảm 25%. (Cụ thể là 40m² phần sân phía trước nhà giảm 25%); Nếu đổ bê tông tươi bên B chịu tiền bơm là 2.000.000đồng/một lần bơm; Phần trần thạch cao không trát tính giảm trừ 50.000đồng/m²; Nếu ốp tường đã trát được cộng thêm 50.000 đồng/m²; Phần hạng mục làm sơn, bả tít, làm điện, làm nước không có trong hợp đồng nên ông B không thi công.

Tại Điều 7 hợp đồng quy định rõ: “Thi công xong từng phần sẽ được nghiệm thu và cho tạm ứng 80% giá trị nhân công thực hiện (cứ 1 tháng nghiệm thu 1 lần)”. Song quá trình thanh toán ông L đã vi phạm, chỉ cho tạm ứng số tiền rất ít so với hợp đồng đã ký kết. Cụ thể: Mỗi đợt ông L chỉ cho tạm ứng chỉ khoảng 40% tiền công.

Giữa ông B và ông Nguyễn Hải Ch - cán bộ giám sát do chính ông L thuê đã ký xác nhận khối lượng phần móng, tầng 1, tầng 2. Trong đó chữ viết là chữ của

ông Ch, mặc dù hai trang đầu là bản phôi tô nhưng tại trang thứ 3 có Lý phải thanh toán. chữ ký gốc của ông Ch. Đây là tài liệu làm căn cứ để ông B yêu cầu ông L phải thanh toán.

Ông B đã nhận thầu công trình và thực hiện đúng, đầy đủ các hạng mục quy định tại hợp đồng hai bên đã ký kết. Trong quá trình khởi kiện và hòa giải, ông B tính tổng giá trị hạng mục công trình theo hợp đồng và khối lượng phát sinh là: 625.697.000 đồng (Trong đó ông B đã trừ đi khối lượng những công việc ông B không được làm và trừ 25% của 40m² phần tầng 1 phía trước, trừ 04 lần bơm bê tông 8,000,000 đồng, trừ 1.800.000 đồng làm bộ phốt bằng bê tông chủ thầu chịu %), Quá trình thi công ông B đã tạm ứng tiền còn lại là: 159.697.000 đồng. 466.000.000đ, Ông B yêu cầu ông L phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại là: 159.697.000 đồng.

Mặc dù ông B đã nhiều lần yêu cầu ông L thanh toán, nhưng ông L tròn tránh không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết và còn dùng nhiều lời lẽ đe dọa, thách thức, dùng nhiều thủ đoạn cố tình muốn chiếm đoạt công sức lao động của người thợ. Ông L đã cố tình xâm phạm làm thiệt hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của ông B. Hành vi ông L không thanh toán tiền nhân công xây dựng còn thiếu làm cho ông B nợ tiền công của thợ, buộc ông B phải vay nợ ngân hàng để thanh toán, khi ông B gọi thợ đi làm công trình khác thì thợ từ chối và làm ảnh hưởng đến tinh thần của ông B. Mặt khác trước đây ông L đã khởi kiện Công ty của ông B với lý do ông B vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng đến công ty của ông B.

Ông B không đồng ý kết quả giám định khối lượng mà Trung tâm kiểm định khối lượng đã tiến hành đo đạc. Ông đề nghị Tòa án xem xét tính theo khối lượng thực tế mà ông đã yêu cầu ông L thanh toán.

Tại phiên tòa, ông B thay đổi ý kiến về giá trị hạng mục công trình theo hợp đồng và khối lượng phát sinh là 625.662.000 đồng. Ông B đã ứng 471.000.000 đồng (bao gồm cả số tiền 5.000.000 đồng mà ông Q là thợ ốp của ông B ứng vào ngày 07/11/2017). Số tiền còn lại ông L chưa thanh toán cho ông B là 154.662.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông L thanh toán tiền vượt tiến độ tương ứng với thời gian ông vượt tiến độ thi công 02 tháng với trị giá 10% giá trị hợp đồng thực tế thi công với số tiền 125.139.400 đồng.

Nay, ông Nguyễn Thanh B yêu cầu:

- Buộc ông Lê Đình L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn) đồng.

- Yêu cầu ông Lê Đình L trả tiền lãi suất chậm trả (9,5x150)% tính từ ngày

30/10/2017 cho đến khi ông L thanh toán hết. Cụ thể: Tiền lãi suất của số tiền 123.377.150 đồng kể từ ngày 30/10/2017 tạm tính đến ngày 29/01/2019 là: trình với thời gian bảo hành 12 tháng). 22.004.000 đồng (Đã trừ số tiền 31.284.850 đồng tiền trừ lại 5% bảo hành công trình với thời gian bảo hành 12 tháng).

- Yêu cầu ông Lê Đình L bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm theo quy định pháp luật tương đương 10% giá trị hợp đồng với số trăm đồng). tiền 62.569.700 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm) đồng.

Trong các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày: Ngày 20 tháng 2 năm 2017, ông Lê Đình L có ký hợp đồng xây dựng nhà ở với ông Nguyễn Thanh B và có thuê ông Nguyễn Hải Ch giám sát công trình về chất lượng công trình cũng như vật tư, Nội dung hợp đồng đã ký đúng như ông B trình bày. Trong quá trình thi công, ông B đã không thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không bố trí đủ nhân lực cả về số lượng, cũng như trình độ năng lực nên đã để xảy ra nhiều sai sót về mặt kỹ thuật, tiến độ thi công chậm. Với trách nhiệm chủ nhà, ông L đã nhiều lần nhắc nhở, ông B hứa khắc phục và cam kết sẽ thi công kịp tiến độ (thể hiện ở tài liệu khi ông B ký ứng nhận tiền vào ngày 15/10/2017). Tuy nhiên, ông B không khắc phục được dẫn đến chất lượng công trình không đảm bảo kỹ thuật như hồ sơ thiết kế, đặc biệt tiến độ chậm quá nhiều so với thời gian quy định (theo quy định trong hợp đồng đến ngày 21/8/2017 phải xong, song đến tháng 11/2017 nhiều hạng mục vẫn chưa xong). Căn cứ Điều 6 hợp đồng đã cam kết, ông L đã nhiều lần đề nghị ông B phối hợp với chủ nhà và ông Ch giám sát công trình tiến hành kiểm tra hiện trường, xác nhận khối lượng hoàn thành, chưa hoàn thành để làm cơ sở thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng nhưng ông B không chịu đo đạc xác nhận khối lượng. Do đó ngày 11/11/2017 ông L cùng ông Ch và đại diện của thợ đã lập biên bản hiện trường để chấm dứt thi công nhưng ông B không chịu xác nhận ký vào biên bản. Đến ngày 19/11/2017 thì ông B đã chính thức cho thợ dừng thi công, số công việc còn lại buộc ông L phải thuê thợ khác thực hiện. Quá trình thi công ông B đều yêu cầu được ứng tiền nhiều lần nhưng không dựa trên khối lượng thi công và cũng không căn cứ vào Điều 7 của hợp đồng. Ông B đã ứng với tổng số tiền 491.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng đã ký kết thì ông B nhận thầu thi công xây dựng và lắp đặt các thiết bị công trình nhà ở gia đình 4 tầng theo thiết kế. Tại hồ sơ thiết kế có phản ánh đầy đủ về sơn, hệ thống điện, nước nên việc lắp đặt các thiết bị điện, nước thuộc về trách nhiệm của ông B. Do đó thợ sơn, điện, nước do ông B gọi đến làm từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Quá trình ứng tiền thợ sơn, điện, nước thì đều do ông B ứng thanh toán, có một lần thì thợ điện nước thông qua sự đồng ý

của ông B đã đến ứng trực tiếp với ông L. Nay ông B cho rằng ông chỉ ứng 471.000.000 đồng không bao gồm ứng thanh toán cho thợ sơn, thợ điện nước là không đúng. Vì trong đó có 6.000.000 đồng chính ông B là người đã ứng thanh toán tiền sơn và 15.000.000 đồng do anh Phạm Văn Th là thợ điện, nước ứng thông qua sự đồng ý của ông B thì ông L mới đồng ý cho anh Th ứng số tiền trên.

Ông B căn cứ vào Biên bản xác nhận khối lượng được ký kết giữa ông B và ông Ch yêu cầu ông L phải thanh toán là không có cơ sở. Giữa các bên chưa tiến hành đo đạc, xác nhận khối lượng. Do đó ông B và ông Ch ký xác nhận khối lượng thì ông L là chủ nhà không được tham gia và cũng không được biết. Ông L thuê ông Ch giám sát vật tư và chất lượng công trình, ông Ch không có quyền tự ý ký xác nhận khối lượng. Theo hợp đồng đã ký kết có đầy đủ chữ ký của cả ba bên thì phải có cả ba bên cùng tham gia nghiệm thu công trình và cùng ký xác nhận khối lượng, chất lượng thì mới chính xác. Đối với bản xác nhận khối lượng này thì 02 trang đầu là bản phô tô, không thể hiện rõ ngày tháng năm và chỉ xác nhận khối lượng phần móng và m² sàn tầng 1, tầng 2. Đây là tài liệu khối lượng không đúng thực tế nên ông L không đồng ý.

Ngày 30 tháng 12 năm 2017, ông L cùng ông Ch đã đo đạc và tính cụ thể giá trị khối lượng Bên B (chủ thợ - ông B) đã hoàn thành, giá trị khối lượng phát sinh và giá trị khối lượng còn dang dở chưa làm, tính toán tiền nhân công ông B đã thực hiện, trừ các khoản ông B đã nhận, theo đó ông B đã nhận quà của chủ nhà - ông L là: 15,679,000 đồng,

Giữa ông L, ông Ch và ông B chưa tiến hành nghiệm thu công trình, chưa thống nhất được khối lượng công trình ông B thi công, các bên chưa thanh lý hợp đồng nhưng ông B đã tự kê khống khối lượng và yêu cầu Ông L thanh toán. Ông B đã tự tính toán và gửi 07 bản tính khối lượng thi công với các công việc phát sinh yêu cầu ông L thanh toán. Mỗi lần ông B yêu cầu thanh toán thì ông B lại tính khối lượng khác nhau, giá trị hợp đồng khác nhau và yêu cầu ông L thanh toán với số tiền khác nhau. Sau khi kiểm tra ông L thấy số liệu ông B đưa ra trong các bản thanh toán không có cơ sở, không đúng với khối lượng thi công thực tế và cũng không đúng với các điều khoản hợp đồng mà hai bên đã ký kết nên ông L không chấp nhận.

Ngoài ra, ông B thi công chậm tiến độ so với hợp đồng cam kết (khởi công từ 21/02/2017 đến 21/8/2017 phải hoàn thành bàn giao công trình, nhưng đến 19/11/2017 vẫn chưa hoàn thành). Theo điều 3 của hợp đồng đã ký, nếu bên B chậm tiến độ quy định, thì cứ chậm một ngày sẽ bị khấu trừ 1% giá trị nhân công toàn bộ công trình. Theo điều khoản này đáng lẽ ra ông B còn phải chịu phạt chậm tiến độ một số tiền khá lớn. Nhưng ông L không yêu cầu về số tiền phạt này.

Theo hợp đồng thì ông B phải thi công đúng như Điều 2 của Hợp đồng tức là ông B phải thi công phần xây dựng hoàn thiện theo đúng hồ sơ thiết kế, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật và tính chính xác của kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn xây dựng. Do đó ông B phải hoàn thiện xong các hạng mục thì mới được thanh toán với giá 1.050.000 đồng/m². Nhưng ông B chưa thi công xong thì phải khấu trừ phần hạng mục ông B không thi công mà ông L phải thuê thợ khác làm.

Quá trình giải hòa giải, hai bên đã thống nhất một số hạng mục phát sinh, Còn các hạng mục phát sinh như phần móng phát sinh 44,27m³; trụ trát thêm 01 lớp hồ keo phía tường trong thành 02 lớp hồ keo và tường ngoài thành 03 lớp hồ keo; thuê cốt pha 20m² để bắt giàn giáo thi công phía ngoài mặt trước; đổ mái công, làm trụ cổng, xây hàng rào đập lại nhiều lần thì ông không đồng ý. Ông L cho rằng phần móng có phát sinh nhưng không thể phát sinh gấp đôi; việc trát hồ keo để đảm bảo chất lượng, chống thấm công trình là quy trình bắt buộc buộc thợ phải làm; việc bắt giàn giáo thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông B phải chịu; việc đổ mái công, làm trụ cổng đã có trong hồ sơ thiết kế và việc xây hàng rào đập lại nhiều lần do thợ ông B làm sai kỹ thuật thì phải chịu trách nhiệm.

Đối với kết quả giám định khối lượng do Trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An tiến hành giám định thì ông L không có ý kiến gì. Đây là kết quả giám định do cơ quan chuyên môn tiến hành nên khách quan. Đề nghị Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án như đã thống nhất tại biên bản hòa giải ngang 01/8/2018. Theo kết quả giám định khối lượng thì ông B đã tạm ứng vượt quá số tiền ông B thực tế thi công. Trong vụ án này, ông L chưa yêu cầu IN ông B phải hoàn trả lại số tiền ứng vượt quá trên. Vì vậy, ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải Ch vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông Ch trình bày: Ông được ông Lê Đình L thuê giám sát công trình xây dựng nhà ở của ông L và được ông L thanh toán tiền công giám sát. Ông L thuê ông giám sát chất lượng công trình và vật tư đầu vào còn khối lượng và giá trị để làm thủ tục thanh toán thì ông không được quyền quyết định mà phải có sự thống nhất giữa ông B và ông L. Đối với biên bản xác nhận khối lượng phần móng, m² sàn tầng 1, tầng 2 mà ông B làm căn cứ khởi kiện thì khối lượng đó không chính xác. Thực tế ông B, ông Ch không tiến hành đo đạc, xác nhận khối lượng mà do ông B mời ông Ch đến nhà uống rượu, sau khi uống rượu ông B đã đọc khối lượng mà ông B đã tính toán trước đó cho ông Ch viết lại và ký tại nhà ông B, Việc ký xác nhận khối lượng không có sự tham gia của ông L (chủ nhà) là không đủ thành phần nghiệm thu theo quy định pháp luật. Nay giữa ông B và ông L tranh chấp tiền nhân công thì ông không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn Th trình bày: Anh là thợ điện nước đã cùng làm ăn cùng với ông Nguyễn Thanh B trong các công trình trước. Đối với các công trình trước của ông B thì chủ thầu chịu trách nhiệm cả phần sơn, điện, nước. Do đó ông B thường liên hệ với anh đi làm công trình cho ông B và mọi thủ tục thanh toán thì đều thanh toán qua ông B chứ không thanh toán qua chủ đầu tư. Vào tháng 02/2017 ông B liên hệ gọi anh đến lắp đặt hệ thống các thiết bị điện nước cho nhà ông Lê Đình L thì anh và ông B đã thỏa thuận mọi chi phí thanh toán công thì ông B chịu trách nhiệm thanh toán cho anh. Anh tham gia lắp hệ thống thiết bị điện nước ngay từ ban đầu làm móng cho đến khi hoàn thiện xong nhà.

Khi anh chuẩn bị lắp đặt các thiết bị dây điện tầng 02 thì giữa ông B và ông L có xảy ra tranh chấp. Ông B nói với anh ông không chịu trách nhiệm thanh toán cho anh mà việc thanh toán cho thợ điện nước thì anh phải thanh toán trực tiếp với ông L. Anh có thắc mắc thì ông B lại nói anh cứ làm đi, nếu ông L không thanh toán thì ông B sẽ thanh toán cho anh. Do đó anh tiếp tục làm hệ thống điện nước cho nhà ông L. Quá trình làm điện nước thì anh mới thanh toán 01 lần với số tiền 15.000.000 đồng. Trước khi thanh toán thì anh đã xin ý kiến của ông B cho anh ứng trước tiền công. Ông B đồng ý, do khi đó ông B đi vắng nên đã trao đổi qua điện thoại với ông L đồng ý cho anh ứng trước 15.000.000 đồng. Qua sự đồng ý của ông B thì anh mới đến gặp ông L để xin thanh toán số tiền trên.

Sau khi ông B dừng thi công cho nhà ông L thì anh vẫn tiếp tục hoàn. thiện lắp đặt các thiết bị điện nước hoàn chỉnh cho ông L. Quá trình hoàn thiện những công việc phát sinh điện nước so với hồ sơ thiết kế (sau khi ông B đã dừng thi công) thì anh đã trực tiếp thanh toán với ông L với số tiền 12.000 000 đồng.

Đến ngày 23/01/2018, anh có gửi đơn đến Tòa án thông qua đường bưu điện yêu cầu ông L phải thanh toán cho anh số tiền thi công lắp đặt hệ thống thiết bị điện nước theo hồ sơ thiết kế mà anh chưa được thanh toán với số tiền 15.900.000 đồng. Nay anh xin rút yêu cầu này.

Đại diện trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An trình bày: Theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố V về việc giám định khối lượng công trình xây dựng nhà ông Lê Đình L thì Trung tâm đã tiến hành đo đạc, giám định xác nhận khối lượng công trình và lập dự toán nhân công thi công công trình. Kết quả giám định khối lượng thực tế thi công so với hồ sơ thiết kế nhà ông Lê Đình L như sau:

- Tổng giá trị nhân công m² sàn thực tế hiện trạng công trình theo hợp đồng và hồ sơ thiết kế là: 506.866.500 đồng - 12.605.250 đồng = 494.261.250 đồng {Trong đó: Tổng giá trị toàn bộ m² sàn là: 482,73m² x 1.050.000 đồng/m² (giá m² sàn đã hoàn thiện) = 506.866.500 đồng; Trừ đi 25% giá trị diện tích sàn tầng 2

phần sân tầng 1 là: $48,02m^2 \times 262.500 \text{ đồng}/m^2 = 12.605.250 \text{ đồng}$ }.

- Tổng giá trị nhân công phát sinh tăng theo hồ sơ thiết kế do ông Nguyễn Thanh B thi công là 15.271.202 đồng.

- Tổng giá trị thi công theo hồ sơ thiết kế do ông Lê Đình L chủ động thi công (phần ông B không thi công) là 85.482.285 đồng.

Trong đó có một số hạng mục phát sinh các bên đã thống nhất như thi công xây dựng hoàn chỉnh tầng 4 tức là khối lượng m² sàn bê tông cốt thép tầng áp mái đã được tính trong phần diện tích sàn mái (Thể hiện tại mục 5.1.1 của báo cáo kết quả giám định khối lượng); mái chắn phía trước tầng 1 (nhằm che hàng rào) đã được tính trong m² sàn tầng 2 (mái tầng 01).

Đối với một số hạng mục phát sinh không thống nhất như: Khối lượng thi công phần móng, do chủ nhà không cho đào móng kiểm tra hiện trạng nên không có căn cứ giám định khối lượng thực tế mà dựa trên hồ sơ thiết kế là $53.67m^3$; trát thêm lớp hồ keo tường trong và ngoài nhà thì đây là bước thi công bắt buộc thợ phải làm để đảm bảo chất lượng công trình, theo định mức của nhà nước không có nên không tính toán được giá trị; thuê cốt pha để bắt giàn giáo thi công phía ngoài mặt và xây dựng hàng rào đập lại nhiều lần không xác định được khối lượng thực tế nên không tính được giá trị.

Tại bản án số 03/2019/DS-ST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 97, Điều 102, Điều 147, Điều 161; Điều 162; Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 353, Điều 410, Điều 422, Điều 428, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519, Điều 520 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B về yêu cầu bị đơn ông Lê Đình L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng) cùng tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày 29/01/2019 với số tiền 22.004.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm linh bốn ngàn đồng) và yêu cầu bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm tương đương 10% giá trị hợp đồng với số tiền 62.569.700 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Đình L thanh toán tiền vượt tiến độ thi công với thời

gian 02 tháng tương đương 10% giá trị hợp đồng với Số tiền 125.139.400 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi chín ngàn bốn trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh B phải hoàn trả cho ông Lê Đình L chi phí giám định khối lượng với số tiền 23.550.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 11/02/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B làm đơn kháng cáo với các nội dung sau: Ông B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An. Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông B phải chịu 23.500.000 đồng chi phí giám định theo yêu cầu của ông Lê Đình L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh B vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông B về tố tụng, rút kinh nghiệm cho Tòa án cấp sơ thẩm. Về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Ông Nguyễn Hải Ch, anh Phan Văn Thanh đã được triệu tập hợp lệ nhưng có ý kiến xin xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử Hội đồng xét xử thấy rằng: Vụ án được thụ lý ngày 10/7/2018, đến ngày 15/01/2019 Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án này là 6 tháng 5 ngày. Theo quy định tại Điều 203 BLTTDS thì thời hạn chuẩn bị xét xử các vụ án dân sự là 4 tháng, đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử

nhưng không quá 02 tháng. Tại hồ sơ vụ án không có quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, như vậy Thẩm phán đã vi phạm quy định về thời hạn chuẩn vụ xét xử vụ án, do đó nội dung kháng cáo này của ông B là có cơ sở chấp nhận, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về nội dung vụ án: Ngày 20/02/2017 ông Nguyễn Thanh B là Chủ thợ xây dựng và ông Lê Đình L (Chủ nhà) cùng thống nhất ký kết Hợp đồng xây dựng công trình nhà ở cho ông Lê Đình L với nội dung: Bên A (ông Lê Đình L) giao cho bên B (ông Nguyễn Thanh B) thực hiện thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình theo thiết kế.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thanh B cung cấp thêm Hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây lắp công trình lập ngày 15/01/2017 và đề nghị xem xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về hình thức hợp đồng thì đây là Hợp đồng phô tô, không có bản gốc, hợp đồng chỉ có chữ ký của đại diện bên B - Chủ thợ là ông Nguyễn Thanh B ký mà không có chữ ký của bên A - Chủ nhà là ông Lê Đình L ký. Vì vậy, hợp đồng này không có giá trị pháp lý, nên việc cấp sơ thẩm không chấp nhận để xem xét là có căn cứ.

Đối với Hợp đồng xây dựng nhà ở lập ngày 20/02/2017: Đây là tài liệu chứng cứ do nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện và giao nộp, phù hợp với tài liệu do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp. Quá trình đối chiếu tài liệu chứng cứ các bên đương sự đều thừa nhận việc ký kết hợp đồng này. Hợp đồng có đầy đủ chữ ký của các bên gồm Đại diện bên A (chủ nhà) là ông Lê Đình L - Đại diện bên B (chủ thợ) là ông Nguyễn Thanh B và Đại diện giám sát là ông Nguyễn Hải Ch. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định đây là Hợp đồng chính thức có giá trị pháp lý và duy nhất được các bên ký kết.

Nội dung Hợp đồng thể hiện Bên A (chủ nhà) thuê bên B (chủ thợ) thực hiện thi công xây dựng, lắp đặt các thiết bị công trình nhà ở gia đình 4 tầng theo hồ sơ thiết kế và thanh toán tiền công xây dựng.

Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng xây dựng nhà ở lập ngày 20/02/2017 có hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định đã ký kết trong hợp đồng.

Trong quá trình thi công xây dựng nhà ở theo hợp đồng đã ký kết do hai bên phát sinh tranh chấp nên đã chấm dứt thi công và ông L đã thuê thợ khác thi công các hạng mục còn lại mà ông B chưa làm để hoàn thiện nhà.

[2.3] Về thời điểm thi công: Ông L cho rằng thời điểm khởi công là 21/02/2017 đến 19/11/2017 thì ông B chính thức chấm dứt thi công. Ông B cho rằng thời điểm khởi công là 03/3/2017 đến 06/10/2017 thì ông B chính thức chấm dứt thi công. Tại Điều 3 Hợp đồng hai bên đã ký kết thể hiện: “Khởi công ngày 21/02/2017, ngày hoàn thành 21/8/2017 (6 tháng) trừ trường hợp bất khả kháng như mưa gió lụt lội và những yếu tố khác không thể thi công”. Tại tài liệu thể hiện thời gian ông B ứng tiền lần đầu tiên là ngày 22/02/2017 phù hợp với tiến độ thi công thể hiện tại Hợp đồng đã ký kết, 15/10/2017 ông B ứng tiền và còn ký cam kết 15 ngày nữa là thi công xong 24/10/2017, 05/11/2017 ông B còn trực tiếp ứng tiền nhân công và thời gian ứng tiền ngày cuối cùng là 07/12/2017 ông B còn đề nghị ông L cho thợ là ông Nguyễn Văn D ứng 5.000.000 đồng. Như vậy ngay tại lời trình bày của ông B về thời gian bắt đầu thi công đến thời gian chấm dứt thi công so với thời gian ông B ứng tiền thi công cũng có mâu thuẫn. Do đó khẳng định đến ngày 19/11/2017 ông B mới chấm dứt thi công tức là phải đến 08 tháng 27 ngày ông B vẫn chưa xây dựng xong một số hạng mục buộc ông L phải thuê thợ khác làm để hoàn thiện. Mặt khác tại sổ chấm công thợ do ông B cung cấp thể hiện nhân lực ông B cho thợ xây dựng nhà ông L có những ngày chỉ có 3,4,5,6 hoặc 7 thợ làm là vi phạm đoạn 7 Điều 2 Hợp đồng quy định “...Nhân lực thi công công trình phải có từ 8-10 người trong ngày trên hiện trường”. Điều đó khẳng định ông B đã vi phạm về nhân lực thi công, vi phạm thời gian thi công làm chậm tiến độ thi công công trình. Vì vậy, việc ông L chấm dứt thi công và tạm dừng hợp đồng là có căn cứ. Do hai bên không bàn bạc, thống nhất được với nhau nên ông L chấm dứt thi công là đúng với quy định tại Điều 6 của hợp đồng. Vì vậy, giữa hai bên chưa tiến hành xác nhận công việc phát sinh, khối lượng thực tế thi công và chưa chính thức thanh lý hợp đồng.

[2.4] Về số tiền tạm ứng: Ông L cho rằng đã cho ông B tạm ứng với tổng số tiền 491.000.000 đồng bao gồm cả tạm ứng để thanh toán cho thợ sơn, điện, nước. Ông B cho rằng ông chỉ ứng số tiền 471.000.000 đồng, ông chưa ứng tiền thanh toán cho thợ sơn, điện, nước và cho rằng trong hợp đồng không thể hiện khoản sơn, điện, nước bên B phải chịu nên ông B không đồng ý thanh toán tiền công cho thợ sơn, điện, nước mà số tiền này buộc ông L phải chịu trách nhiệm thanh toán cho họ. Tại Điều 1 Hợp đồng quy định: “Bên A chủ gia đình giao cho bên B thực hiện thi công xây dựng, lắp đặt các thiết bị công trình nhà ở gia đình 4 tầng theo thiết kế” và tại Điều 2 Hợp đồng quy định: “Bên B thi công theo đúng hồ sơ thiết kế, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, và tính chính xác của kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn xây dựng”. Tuy nhiên, tại hồ sơ thiết kế chỉ phản ánh đầy đủ hệ thống lắp đặt các thiết bị điện, nước mà thợ phải thi công mà không

thể hiện phần sơn. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông B phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền sơn, điện, nước theo hồ sơ thiết kế cho thợ là chưa chính xác mà cần buộc ông L phải thanh toán chi phí phần sơn cho thợ mới đúng với hợp đồng và hồ sơ thiết kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B thừa nhận ông chỉ mới sơn phần mặt ngoài của nhà ông L, thực tế ông đã trả tiền công cho thợ sơn là 5.000.000 đồng, đã ứng tại ông L 6.000.000 đồng. Vì vậy, cần trừ cho ông B số tiền trả cho thợ sơn là 5.000.000 đồng không có trong hợp đồng và hồ sơ thiết kế. Như vậy, số tiền ông B đã ứng không bao gồm phần thanh toán cho thợ sơn, là 486.000.000 đồng.

[2.5] Về xác định khối khối lượng công việc: Theo tài liệu ông B cung cấp là biên bản xác nhận khối lượng được ký kết giữa ông B và ông Ch thì thấy rằng biên bản chỉ mới xác nhận khối lượng phần móng, m² sàn tầng 1 và tầng 2. Biên bản chỉ có chữ ký của ông B (chủ thợ), ông Ch (giám sát) mà không có chữ ký của ông L (chủ nhà) chưa đảm bảo về thành phần tham gia nghiệm thu công trình mà pháp luật về xây dựng quy định. Theo tài liệu ông L cung cấp là biên bản xác nhận khối lượng chỉ có chữ ký của ông L và ông Ch mà không có chữ ký của ông B.

Thực tế giữa ông L, ông B, ông Ch chưa tiến hành đo đạc xác nhận khối lượng nên tài liệu này không có giá trị pháp lý.

[2.6] Đối với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán tiền phát sinh khối lượng móng 44,27m³ với số tiền 22.135.000 đồng: Trong quá trình cán bộ giám định của Trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An tiến hành đo đạc xác nhận khối lượng thực tế thi công thì có yêu cầu ông L phải đào móng mới có căn cứ đo đạc nhưng ông L không đồng ý đào móng. Như vậy, ông L đã từ bỏ quyền nghĩa vụ chứng minh về khối lượng móng phát sinh được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó cán bộ giám định chỉ xác nhận được khối lượng móng dựa trên hồ sơ thiết kế là 53,67m³ mà không thể xác nhận được khối lượng móng thực tế thi công. Căn cứ vào các tài liệu ông L cung cấp về việc tính khối lượng móng cũng thể hiện khối lượng móng có phát sinh. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B về phân khối lượng móng phát sinh là 44,27 m³ x 500.000 đồng/m³ = 22.135.000 đồng là phù hợp.

[2.7] Đối với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán tiền làm thêm 03 trụ cổng và hàng rào cổng đập đi xây lại nhiều lần với số tiền 6.300.000 đồng: Tại phiên tòa hai bên đều thừa nhận trụ cổng và hàng rào có đập đi xây lại. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông B là phù hợp.

[2.8] Đối với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán tiền thuê phát sinh cốp pha 20 m² để bắt giàn dáo thi công phía ngoài mặt trước vận chuyển vật liệu với số tiền 8.000.000 đồng: Theo quy định tại đoạn 3 Điều 2 Hợp đồng quy định bên B: “Chịu trách nhiệm cốp pha các loại, giàn giáo thi công và máy

móc thiết bị các loại cần thiết để phục vụ thi công” nên việc thuê cốp pha ông B phải chịu trách nhiệm thanh toán. Tại phiên tòa ông B cũng thừa nhận giữa ông và ông L không có thỏa thuận nào khác về vấn đề này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông B là có căn cứ.

[2.9] Đối với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán tiền công việc phát sinh da trát thêm lớp hồ keo tường phía trong và ngoài với số tiền 25.840.000 đồng: Việc da trát hồ keo tường là quy trình bắt buộc trong giai đoạn thi công mà thợ phải làm để chống thấm đảm bảo chất lượng công trình. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B thừa nhận không có căn cứ nào về việc có sự thỏa thuận của hai bên về phần phát sinh này. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông B là có căn cứ.

[2.10] Do hai bên chưa đo đạc xác nhận khối lượng, chưa nghiệm thu công trình, chưa thanh lý hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thống nhất được khối lượng thi công nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định khối lượng thi công ngôi nhà ông L làm căn cứ giải quyết vụ án. Theo báo cáo kết quả giám định khối lượng thực tế thi công so với hồ sơ thiết kế của Trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An thì:

- Tổng giá trị nhân công m² sàn thực tế hiện trạng công trình theo hợp đồng và hồ sơ thiết kế là: 506.866.500 đồng - 12.605.250 đồng = 494.261.250 đồng {Trong đó: Tổng giá trị toàn bộ m² sàn là: 482,73m² x 1.050.000 đồng/m² (giá m² sàn đã hoàn thiện)= 506.866.500 đồng; Trừ đi 25% giá trị diện tích sàn tầng 2 phần sân tầng 1 là: 48,02m² x 262.500 đồng/m² = 12.605.250 đồng).

- Tổng giá trị nhân công phát sinh tăng theo hồ sơ thiết kế do ông Nguyễn Thanh B thi công là 15.271.202 đồng.

- Tổng giá trị thi công theo hồ sơ thiết kế do ông Lê Đình L chủ động thi công (phần ông B không thi công) là 85.482.285 đồng.

Do ông B vi phạm hợp đồng dẫn đến chấm dứt thi công khi chưa hoàn thiện xong nhà buộc ông B phải thuê thợ khác thi công. Do đó đối với các hạng mục ông B không thi công cần phải khấu trừ.

Như vậy, tổng giá trị nhân công mà ông Nguyễn Thanh B thực tế thi công xây dựng nhà ông Lê Đình L bao gồm cả thanh toán tiền sơn, điện, nước cho thợ là: 494.261.250 đồng (m² sàn thực tế) + 15.271.202 đồng (khối lượng phát sinh các bên thống nhất) + 22.135.000 đồng (khối lượng móng phát sinh theo yêu cầu của ông B) + 6.300.000 đồng (phần phát sinh trụ cổng, xây hàng rào đập lại nhiều lần) - 85.482.285 đồng (khối lượng ông B không thi công) = 452.485.167 đồng.

Ông B đã ứng với tổng số tiền 486.000.000 đồng. Như vậy, ông B đã ứng quá 486.000.000 đồng - 452.485.167 đồng = 33.514.833 đồng.

[2.11] Từ những căn cứ nêu trên, cấp phúc thẩm thấy rằng việc ông B tính tổng giá trị hợp đồng ông B thi công với số tiền 625.662.000 đồng là không có căn cứ. Kết quả giám định khối lượng thi công thực tế của Trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An thể hiện tổng giá trị nhân công mà ông B thực tế thi công là 494.261.250 đồng, ông B không có khiếu nại gì về kết quả giám định. Mặc dù cấp phúc thẩm chấp nhận trừ 5.000.000 đồng tiền sơn cho ông B, nhưng số tiền ông B ứng vượt quá tại ông L vẫn còn lại 33.514.833 đồng. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 đồng, mà cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[2.12] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày 29/01/2019 với số tiền 22.004.000 đồng của nguyên đơn. Do không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 đồng nên yêu cầu này cũng không được chấp nhận.

[2.13] Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm tương đương 10% giá trị hợp đồng với số tiền 62.569.700 đồng của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông Nguyễn Thanh B cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc ông L có hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của ông B nhưng ông B không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông L có hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của ông B. Mặt khác, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 đồng nên yêu cầu này cũng không được chấp nhận là có căn cứ.

[2.14] Ông Nguyễn Thanh B rút yêu cầu về việc yêu cầu ông Lê Đình L: thanh toán tiền vượt tiến độ tương ứng với thời gian ông vượt tiến độ thi công 02 tháng với trị giá 10% giá trị hợp đồng thực tế thi công với số tiền 125.139.400 đồng Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này của ông B là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.15] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định khối lượng công trình xây dựng nhà ở ông Lê Đình L là 47.101.000 đồng được thể hiện rõ tại Hợp đồng kinh tế giữa Tòa án nhân dân thành phố V với Trung tâm kiểm định khối lượng Nghệ An. Cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B nhưng lại buộc mỗi bên đương sự phải chịu 50% chi phí giám định là 23.551.000 đồng. Theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông B phải chịu toàn bộ chi phí giám định, nhưng cấp sơ thẩm lại buộc ông L phải chịu 23.551.000 đồng chi phí giám định mà không có sự thỏa thuận của ông L là trái quy định của pháp luật. Cấp phúc thẩm thấy rằng, lẽ ra phải sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí giám định,

nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông L không làm đơn kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bà Hà là người đại diện theo ủy quyền cho ông L không có ý kiến gì về nội dung này nên cần giữ nguyên, nhưng cần rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông B về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2.16] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện. Không chấp nhận nội dung yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Đình L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng) cùng tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày 29/01/2019 với số tiền 22.004.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm linh bốn ngàn đồng) và yêu cầu bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm tương đương 10% giá trị hợp đồng với số tiền 62.569.700 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm đồng). Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.17] Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tham gia tố tụng chưa đầy đủ. Ông L ký hợp đồng xây dựng nhà riêng trong thời kỳ hôn nhân với bà Hồ Bạch H, nhưng tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà Hà tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và hỏi ý kiến của bà về việc giải quyết vụ án là thiếu sót. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng quá trình giải quyết vụ án bà Hà đã tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà biết việc ông B khởi kiện, biết quá trình giải quyết vụ án và quyết định của tòa án cấp sơ thẩm nhưng không có ý kiến gì, tại phiên tòa phúc thẩm bà Hà thừa nhận ý chí của bà cũng là ý chí của ông L, vì vậy thiếu sót đó của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hà, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.18] Về án phí: Ông Nguyễn Thanh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 97, Điều 102, Điều 147, Điều 161; Điều 162; Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 353, Điều 410, Điều 422, Điều 428, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519, Điều 520 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B về yêu cầu bị đơn ông Lê Đình L thanh toán số tiền nhân công còn nợ là 154.662.000 (Một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn) đồng cùng tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày 29/01/2019 với số tiền 22.004.000 (Hai mươi hai triệu không trăm linh bốn ngàn) đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm tương đương 10% giá trị hợp đồng với số tiền 62.569.700 (Sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm) đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Đình L thanh toán tiền vượt tiến độ thi công với thời gian 02 tháng tương đương 10% giá trị hợp đồng với Số tiền 125.139.400 (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi chín ngàn bốn trăm) đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh B phải hoàn trả cho ông Lê Đình L chi phí giám định khối lượng với số tiền 23.550.000 (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh B phải chịu 12.007.435 (Mười hai triệu không trăm linh bảy ngàn bốn trăm ba mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 3.900.000 (Ba triệu chín trăm ngàn) đồng mà ông B đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004753 ngày 05/7/2018. Ông B còn phải chịu 8.107.435 đồng (Tám triệu một trăm linh bảy ngàn bốn trăm ba mươi lăm) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh B phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002906, ngày 21/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An.

6. Quyền nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tp. V;
- Chi Cục THADS tp. V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân